
Chương 2:

CSS – Casscading Style Sheets

NỘI DUNG

- Giới thiệu CSS
- Định nghĩa Style
- Sử dụng và Phân loại CSS
- Selector trong CSS và phạm vi ảnh hưởng

Giới thiệu về CSS

- CSS = Cascading Style Sheets
- Dùng để mô tả cách hiển thị các thành phần trên trang WEB
- Ban đầu HTML
 - Tập các quy tắc cho phép NSD xem các trang Web
 - Không hỗ trợ nhà thiết kế có nhiều quyền chi phối thiết kế
 - => Các trình duyệt bổ sung thêm các thẻ HTML riêng, không theo chuẩn
- W3C (World Wide Web Consortium) ra đời CSS cho phép hỗ trợ nhà thiết kế

Giới thiệu về CSS

- Style tiết kiệm thời gian
- CSS dễ thay đổi
- Sự nhất quán
- Khả năng chi phối đa dạng
- Tạo ra định dạng chung cho toàn bộ Web

```

<html>
<body>
  <p>
    <span style="font-size: 14pt; color: blue"><strong>
      Web Design : </strong></span>
    <em><span style="color: red">Photoshop, Macromedia Flash </span></em>
  </p>
  <p>
    <span style="font-size: 14pt; color: blue"><strong>
      Web Programming : </strong></span>
    <em><span style="color: red">ASP, PHP, JSP </span></em>
  </p>
  <p>
    <strong><span style="font-size: 14pt; color: blue">
      Debugger : </span></strong><em><span
        style="color: red">Zend, VS.PHP, VS.NET 2005 </span></em>
  </p>
</body>
</html>

```

Without CSS

```

<html>
<head>
  <style type="text/css">
    .classSubjet { color: #0000FF;
      font-weight: bold; font-size: 14px;}
    .classTool { font-style: italic;
      color: #FF0000; font-size: 12px;}
  </style>
</head>
<body>
  <p>
    <span class="classSubjet">Web Design : </span>
    <span class="classTool">Photoshop, Macromedia Flash </span>
  </p>
  <p>
    <span class="classSubjet">Web Programming : </span>
    <span class="classTool">ASP, PHP, JSP</span>
  </p>
  <p>
    <span class="classSubjet">Debugger : </span>
    <span class="classTool">Zend, VS.PHP, VS.NET 2005</span>
  </p>
</body>
</html>

```

With CSS



Định nghĩa Style

Kiểu 1

```
<tag style =  
  "property1:value1;  
  property2:value2;  
  .....  
  propertyN:valueN;">...</tag>
```

Ví dụ:

```
<h1 style="  
  color : blue;  
  font-family : Arial;" > DHKHTN </h1>
```

Kiểu 2

```
SelectorName {  
  property1:value1;  
  property2:value2;  
  .....  
  propertyN:valueN;  
  <tag class = "SelectorName">  
    .....  
  </tag>
```

Ví dụ:

```
.TieuDe1 {  
  color: red;  
  font-family: Verdana, sans-serif; }  
  
<h1 class="TieuDe1"> DHBKHN </h1>
```

Định nghĩa Style – Ghi chú

- Giống Ghi chú trong C++

- Sử dụng /*Ghi chú*/

- Ví dụ :

- **SelectorName** {
 property1:value1; /*Ghi chu 1*/
 property2:value2; /*Ghi chu 2*/

 propertyN:valueN; }

Sử dụng và phân loại CSS – Phân loại

- Gồm 3 loại CSS
 - **Inline Style Sheet** (Nhúng CSS vào tag HTML)
 - **Embedding Style Sheet** (Nhúng CSS vào trang web)
 - **External Style Sheet** (Liên kết CSS với trang web)

Sử dụng và phân loại CSS – Inline style sheet

- Định nghĩa style trong thuộc tính style của từng **tag HTML**.

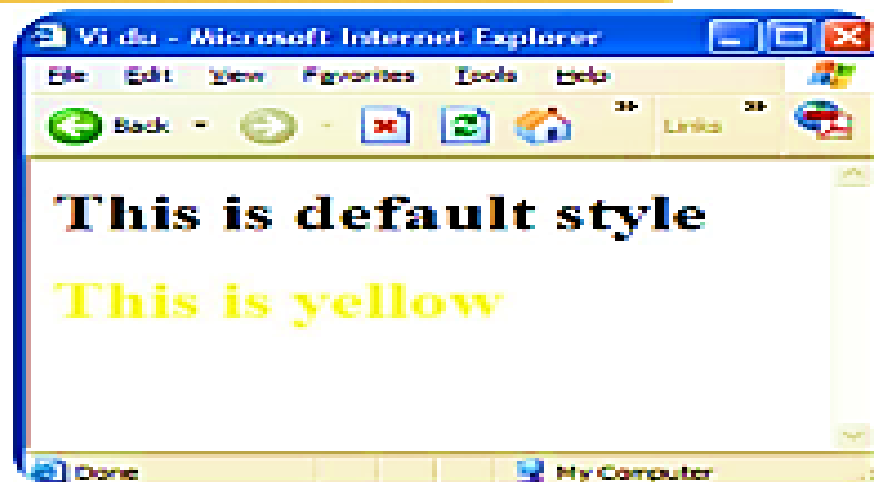
- Theo cú pháp **kiểu 1**.

```
<tag style = "property1:value1;...propertyN:valueN;"> ... </tag>
```

- Không sử dụng lại được.

- Ví dụ:

```
<H1 STYLE="color: yellow">This is yellow</H1>
```



Sử dụng và phân loại CSS – Embedding style sheet

- Còn gọi là **Internal Style Sheet** hoặc **Document-Wide Style Sheet**
- Mọi định nghĩa style được đặt trong tag **<style>** của trang HTML.
- Định nghĩa style theo cú pháp **kiểu 2**.
- Trang HTML có nội dung như sau:

<head>

<style type="text/css" >

```
SelectorName {  
    property1:value1;  
    property2:value2;  
    .....  
    propertyN:valueN; }
```

</style>

</head>

Sử dụng và phân loại CSS – Embedding style sheet

```
<!DOCTYPE HTML PUBLIC "-//W3C//DTD HTML 4.01 Transitional//EN">
<html>
<head>
<title>css</title>
<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">
<style type="text/css">

    p{
        color: red;
        font-size: large;
        font-family: 'Times New Roman', Times, serif;
    }
    h2{
        color: green;
    }

</style>

</head>

<body>
    <p>Xin chào các bạn IT</p>
    <h2>Heading </h2>
</body>
</html>
```

Xin chào các bạn

Heading

Sử dụng và phân loại CSS – External style sheet

- Mọi style đều lưu trong file có phần mở rộng là ***.CSS**.
- File CSS: lưu trữ nhiều style theo cú pháp **kiểu 2**.
- Trong file HTML: liên kết bằng tag **link**. Cú pháp:

```
<head>  
  <link rel="stylesheet" href="URL" type="text/css">  
</head>
```

Sử dụng và phân loại CSS – External style sheet

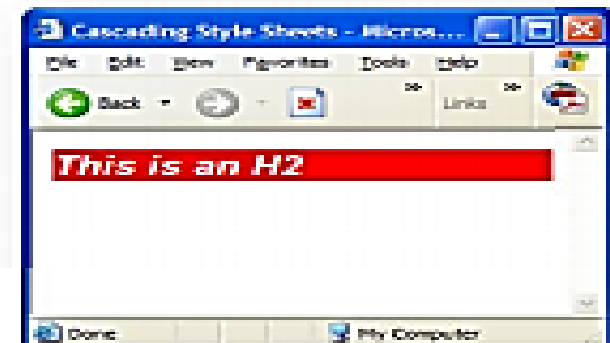
Trong tập tin **MyStyle.CSS**

H2

```
{  
    FONT-WEIGHT: bold;  
    FONT-SIZE: 16pt;  
    COLOR: white;  
    FONT-STYLE: italic;  
    FONT-FAMILY: Arial;  
    BACKGROUND-COLOR: red;  
    font-color: white  
}
```

Trong trang Web : **demo.htm**

```
<html>  
<head>  
    <title>Cass.....</title>  
    <link HREF="MyStyle.css"  
        REL="stylesheet" >  
</head>  
<body>  
    <h2>This is an H2 </h2>  
</body>  
</html>
```



Sử dụng và phân loại CSS – External style sheet

```
h2{
  color: antiquewhite;
  font-size: large;
  font-style: italic;
}
p{
  color: goldenrod;
}
```

```
<!DOCTYPE HTML PUBLIC "-//W3C//DTD HTML 4.01 Transitional//EN">
<html>
<head>
<title>css</title>
<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">
<link href="mycss.css" rel="stylesheet">
</head>

<body>
  <p>Xin chào các bạn IT</p>
  <h2>Heading </h2>
</body>
</html>
```

Xin chào các bạn IT

Heading

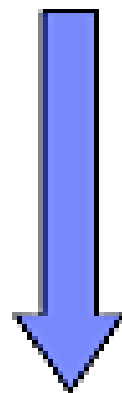
Sử dụng và phân loại CSS

	Inline Style Sheet	Embedding Style Sheet	External Style Sheet
Khai báo	Kiểu 1	Kiểu 2	Kiểu 2
Cú pháp	<pre><p style="color:red;"> Test </p></pre>	<pre><style type="text/css"> .TieuDe1{color: red;} </style> <p class="TieuDe1"> Test </p></pre>	<pre><link rel="stylesheet " href="main.css" /> <p class="TieuDe1"> Test </p></pre>

Sử dụng và phân loại CSS – Độ ưu tiên

- Thứ tự ưu tiên áp dụng định dạng khi sử dụng các loại CSS (độ ưu tiên giảm dần) :

1. Inline Style Sheet
2. Embedding Style Sheet
3. External Style Sheet
4. Browser Default



Ví dụ

```
<html>
<head>
  <title>css</title>
  <meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">
  <link href="mycolor.css" rel="stylesheet"/>
  <style type="text/css">
    .MyExColor{
      color: blue;
    }
    div{
      font-size: 20px;
    }
  </style>
</head>
<body>
  <div style="color: pink;">inline css</div>
  <div class="MyExColor">External css</div>
  <div class="MyExColor">External css</div>
  <div style="color: yellow;">
    <p class="MyExColor">Đoạn văn bản </p>
  </div>
  <div>Font -size trong div</div>
  <div style="font-size: 13px;">Font -size inline trong div</div>
</body>
</html>
```

mycolor.css X

C: > Users > Admin > Desktop > web > # mycolor.css > div

```
1  .MyExColor{
2    color: red;
3  }
4  div{
5    font-size: 50px;
6  }
```

inline css

External css

External css

Đoạn văn bản

Font -size trong div

Font -size inline trong div

Selector

- Là tên 1 style tương ứng với một thành phần được áp dụng định dạng
- Các dạng selectors
 - HTML element selectors
 - Class selectors
 - ID selectors
 -

Ví dụ:

```
.TieuDel {  
color: red;  
font-family: Verdana, sans-serif; }  
  
<h1 class="TieuDel"> DHKHTN </h1>
```

Selector trong CSS

Loại	Mô tả phạm vi ảnh hưởng	Ví dụ
element		
#id		
.class		
element . class		
Grouping		
Contextual		
Pseudo Class Pseudo element		

Selector trong CSS - Element

- Có hiệu ứng trên tất cả element cùng loại tag

```
<head>
<title>css</title>
<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">

<style type="text/css">
  p{
    color: blue;
  }
  em{
    font-size: 30px;
  }
  h1{
    color: yellow;
  }
  li{
    font-style: italic;
  }
</style>

</head>

<body>
  <p style="text-align: center;">Lớp học front-end</p>
  <div><em>Lớp học lập trình Front - End</em></div>
  <h1>Menu</h1>
  <ul type="circle">
    <li>Tôm</li>
    <li>Cua</li>
    <li>Cá</li>
  </ul>
</body>
</html>
```

Lớp học front-end

Lớp học lập trình Front - End

Menu

- Tôm
- Cua
- Cá

Selector trong CSS

Loại	Mô tả phạm vi ảnh hưởng	Ví dụ
element	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag Element trong tài liệu Web	<code>h1 {color: red;}</code> /* ND của thẻ <h1> bị định dạng màu chữ=đỏ */
#id		
.class		
element . class		
Grouping		
Contextual		
Pseudo Class Pseudo element		

Selector trong CSS – ID rules

- Có hiệu ứng duy nhất trên một element có đúng id

```
<head>
<title>css</title>
<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">

<style type="text/css">
  #mau1{
    color: blue;
  }
  #mau2{
    color: yellow;
    font-size: 30px;
  }
</style>

</head>

<body>
  <p style="text-align: center;" id="mau1">Lớp học front-end</p>
  <div><em id="mau2">Lớp học lập trình Front - End</em></div>
</body>
</html>
```

Lớp học front-end

Lớp học lập trình Front - End

Selector trong CSS

Loại	Mô tả phạm vi ảnh hưởng	Ví dụ
element	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag Element trong tài liệu Web	h1 {color: red;} /* ND của thẻ <h1> bị định dạng màu chữ=đỏ */
#id	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag có thuộc tính id trong tài liệu Web	#test {color: green;} /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính id=test đều bị định dạng màu chữ=xanh lá */
.class		
element . class		
Grouping		
Contextual		
Pseudo Class Pseudo element		

Selector trong CSS – Class rules

- Có hiệu ứng trên tất cả các loại tag có cùng giá trị thuộc tính class

```
<html>
<head>
<title>css</title>
<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">

<style type="text/css">
  .mau1{
    color: blue;
  }

  .mau2{
    color: yellow;
    font-size: 30px;
  }
</style>

</head>

<body>
  <p style="text-align: center;" class="mau1">Lớp học front-end</p>
  <div><em class="mau2">Lớp học lập trình Front - End</em></div>
</body>
</html>
```

Lớp học front-end

Lớp học lập trình Front - End

Selector trong CSS

Loại	Mô tả phạm vi ảnh hưởng	Ví dụ
element	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag Element trong tài liệu Web	<code>h1 {color: red;}</code> /* ND của thẻ <h1> bị định dạng màu chữ=đỏ */
#id	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag có thuộc tính id trong tài liệu Web	<code>#test {color: green;}</code> /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính id=test đều bị định dạng màu chữ=xanh lá */
.class	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag có thuộc tính class trong tài liệu Web	<code>.note {color: yellow;}</code> /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính class=note đều bị định dạng màu chữ=vàng */
element . class		
Grouping		
Contextual		
Pseudo Class Pseudo element		

Selector trong CSS – element .class rules

- Định dạng áp dụng cho nội dung các tag element có thuộc tính class tương ứng

```
<html>
<head>
<title>css</title>
<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">

<style type="text/css">
  h1 .my{
    text-decoration: underline;
  }
</style>

</head>

<body>

  <h1>ABC</h1>
  <h1><b class="my">ABC</b></h1>
  <h1><i class="my">ABC</i></h1>
</body>
</html>
```

ABC

ABC

ABC

Selector trong CSS

Loại	Mô tả phạm vi ảnh hưởng	Ví dụ
element	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag Element trong tài liệu Web	<code>h1 {color: red;}</code> /* ND của thẻ <h1> bị định dạng màu chữ=đỏ */
#id	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag có thuộc tính id trong tài liệu Web	<code>#test {color: green;}</code> /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính id=test đều bị định dạng màu chữ=xanh lá */
.class	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag có thuộc tính class trong tài liệu Web	<code>.note {color: yellow;}</code> /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính class=note đều bị định dạng màu chữ=vàng */
element . class	Định dạng áp dụng cho ND các tag Element có thuộc tính class tương ứng	<code>h1.note {text-decoration: underline;}</code> /* ND của các thẻ <h1> có thuộc tính class=note đều bị định dạng gạch chân */
Grouping		
Contextual		
Pseudo Class Pseudo element		

Selector trong CSS – grouping rules

- Định dạng áp dụng cho nội dung một nhóm các tag trong tài liệu

```
<!DOCTYPE HTML PUBLIC "-//W3C//DTD HTML 4.01 Transitional//EN">
<html>
<head>
<title>css</title>
<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">

<style type="text/css">
  h1,h2,h3{
    background-color: red;
  }
</style>

</head>

<body>
  <h1>ABC</h1>
  <h2><b class="my">ABC</b></h2>
  <h3><i class="my">ABC</i></h3>
</body>
</html>
```

ABC

ABC

ABC

Selector trong CSS

Loại	Mô tả phạm vi ảnh hưởng	Ví dụ
element	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag Element trong tài liệu Web	<code>h1 {color: red;}</code> /* ND của thẻ <h1> bị định dạng màu chữ=đỏ */
#id	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag có thuộc tính id trong tài liệu Web	<code>#test {color: green;}</code> /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính id=test đều bị định dạng màu chữ=xanh lá */
.class	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag có thuộc tính class trong tài liệu Web	<code>.note {color: yellow;}</code> /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính class=note đều bị định dạng màu chữ=vàng */
element . class	Định dạng áp dụng cho ND các tag Element có thuộc tính class tương ứng	<code>h1.note {text-decoration: underline;}</code> /* ND của các thẻ <h1> có thuộc tính class=note đều bị định dạng gạch chân */
Grouping	Định dạng áp dụng cho ND một nhóm các tag trong tài liệu.	<code>h1,h2,h3 {background-color: orange;}</code> /* ND của các thẻ <h1> <h2> <h3> đều bị định dạng màu nền = màu cam */
Contextual		
Pseudo Class Pseudo element		

Selector trong CSS – Contextual selection

- Định dạng được áp dụng cho nội dung trong chuỗi Tag theo đúng thứ tự

```
<html>
<head>
<title>css</title>
<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">

<style type="text/css">
  div b{
    background-color: blue;
    color: white;
  }
</style>
</head>

<body>

  <div>Xin chào các bạn đến với học lập trình <b>Front-End</b> full stack</div>
  <b><div>Xin chúc mừng các bạn thành công</div></b>
  <div>Chúc mạnh khỏe và thành công</div>
</body>
</html>
```

Xin chào các bạn đến với học lập trình **Front-End** full stack
Xin chúc mừng các bạn thành công
Chúc mạnh khỏe và thành công

Selector trong CSS

Loại	Mô tả phạm vi ảnh hưởng	Ví dụ
element	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag Element trong tài liệu Web	<code>h1 {color: red;}</code> /* ND của thẻ <h1> bị định dạng màu chữ=đỏ */
#id	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag có thuộc tính id trong tài liệu Web	<code>#test {color: green;}</code> /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính id=test đều bị định dạng màu chữ=xanh lá */
.class	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag có thuộc tính class trong tài liệu Web	<code>.note {color: yellow;}</code> /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính class=note đều bị định dạng màu chữ=vàng */
element . class	Định dạng áp dụng cho ND các tag Element có thuộc tính class tương ứng	<code>h1.note {text-decoration: underline;}</code> /* ND của các thẻ <h1> có thuộc tính class=note đều bị định dạng gạch chân */
Grouping	Định dạng áp dụng cho ND một nhóm các tag trong tài liệu.	<code>h1,h2,h3 {background-color: orange;}</code> /* ND của các thẻ <h1> <h2> <h3> đều bị định dạng màu nền = màu cam */
Contextual	Định dạng áp dụng cho ND các thẻ được lồng trong một thẻ cha nào đó	<code>p strong {color: purple;}</code> /* ND của các thẻ nằm trong thẻ <p> đều bị định dạng màu chữ=màu tía */
Pseudo Class Pseudo element		

Selector trong CSS – Pseudal Class

- Định dạng dựa vào trạng thái của liên kết, sự kiện chuột
- Có thể kết hợp với selector khác

```
<title>css</title>
<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">

<style type="text/css">
  /* unvisited link */
  a:link {
    color: #FF0000;
  }

  /* visited link */
  a:visited {
    color: #00FF00;
  }

  /* mouse over link */
  a:hover {
    color: #FF00FF;
  }

  /* selected link */
  a:active {
    color: #0000FF;
  }
</style>
</head>
<body>
  <a href="https://www.google.com">Link google</a><br>
  <a href="https://www.dantri.vn">Link dantri </a> <br>
  <a href="https://www.tuoitre.vn">Link tuổi trẻ</a>
</body>
</html>
```

Link google
Link dantri
Link tuổi trẻ

Pseudo-classes and CSS Classes

- Các lớp Pseudo có thể được kết hợp với các lớp CSS:
- Khi bạn di chuột qua liên kết trong ví dụ, nó sẽ thay đổi màu:

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<style>
a.highlight:hover {
  color: ■ #ff0000;
}
</style>
</head>
<body>

<h2>Pseudo-classes and CSS Classes</h2>
<p>Khi bạn di chuột qua liên kết đầu tiên bên dưới, nó sẽ đổi màu: :</p>

<p><a class="highlight" href="css_syntax.asp">Cú pháp CSS</a></p>
<p><a href="default.asp">Hướng dẫn CSS</a></p>

</body>
</html>
```

Pseudo-classes and CSS Classes

Khi bạn di chuột qua liên kết đầu tiên bên dưới, nó sẽ đổi màu: :

[Cú pháp CSS](#)

[Hướng dẫn CSS](#)

Pseudo-classes and CSS Classes

Khi bạn di chuột qua liên kết đầu tiên bên dưới, nó sẽ đổi màu: :

[Cú pháp CSS](#)

[Hướng dẫn CSS](#)

Một số qui ước về đơn vị trong CSS

■ Đơn vị chiều dài

Đơn vị	Mô tả
%	Phần trăm
in	Inch (1 inch = 2.54 cm)
cm	Centimeter
mm	Millimeter
pc	Pica (1 pc = 12 pt)
px	Pixels (điểm ảnh trên màn hình máy tính)
pt	Point (1 pt = 1/72 inch)
em	1 em tương đương kích thước font hiện hành, nếu font hiện hành có kích cỡ 14px thì 1 em = 14 px. Đây là một đơn vị rất hữu ích

Một số qui ước về đơn vị trong CSS

- Đơn vị màu sắc

Đơn vị	Mô tả
Color-name	Tên màu. Ví dụ: black, white, red, green, blue, cyan, magenta,...
RGB (r,g,b)	Màu RGB với 3 giá trị R, G, B có trị từ 0 – 255 kết hợp với nhau tạo ra vô số màu.
RGB(%r,%g,%b)	Màu RGB với 3 giá trị R, G, B có trị từ 0 – 100% kết hợp.
Hexadecimal RGB	Mã màu RGB dạng hệ thập lục. Ví dụ: #FFFF: trắng, #000: đen,

Tìm hiểu về 1 số CSS

CSS Background

- Thuộc tính Background cho phép thiết lập màu nền, ảnh nền, lặp ảnh...

background-color

- Thường áp dụng cho thẻ: body và các thẻ hiển thị dữ liệu: DIV, P, H1...để đặt màu nền

background-image

- Thường sử dụng để chèn một ảnh nền BODY
- Căn ảnh, xác định vị trí ảnh và cho phép lặp ảnh hay không

Ví dụ sử dụng background-color:

```
<html>
<head>
<style>
  body {
    background-color: brown;
    color: white;
  }
  h1 {
    background-color: yellow;
  }
</style>
</head>
<body>
  background-color
  <h1>Sử dụng background-color trong thẻ H</h1>
</body>
</html>
```



Ví dụ sử dụng background-color:

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<style>
  p {
    background-color: #FF2342;
  }
  div{
    background-color: rgb(255,0,0);
  }
</style>
</head>
<body>
  <p>Sử dụng background-color trong thẻ P</p>
  <div>Sử dụng background-color trong thẻ div</div>
</body>
</html>
```

Sử dụng background-color trong thẻ P

Sử dụng background-color trong thẻ div

Ví dụ sử dụng background-color với Opacity / Transparency

Thuộc tính opacity chỉ định độ mờ đục / trong suốt của một phần tử. Nó có thể nhận giá trị từ 0,0 - 1,0. Giá trị càng thấp, càng trong suốt:

```
<style>
  div {
    background-color: green;
  }

  div.first {
    opacity: 0.1;
  }

  div.second {
    opacity: 0.3;
  }

  div.third {
    opacity: 0.6;
  }
</style>
```

```
<div class="first">
  <h1>opacity 0.1</h1>
</div>

<div class="second">
  <h1>opacity 0.3</h1>
</div>

<div class="third">
  <h1>opacity 0.6</h1>
</div>

<div>
  <h1>opacity 1 (default)</h1>
</div>
```

opacity 0.1

opacity 0.3

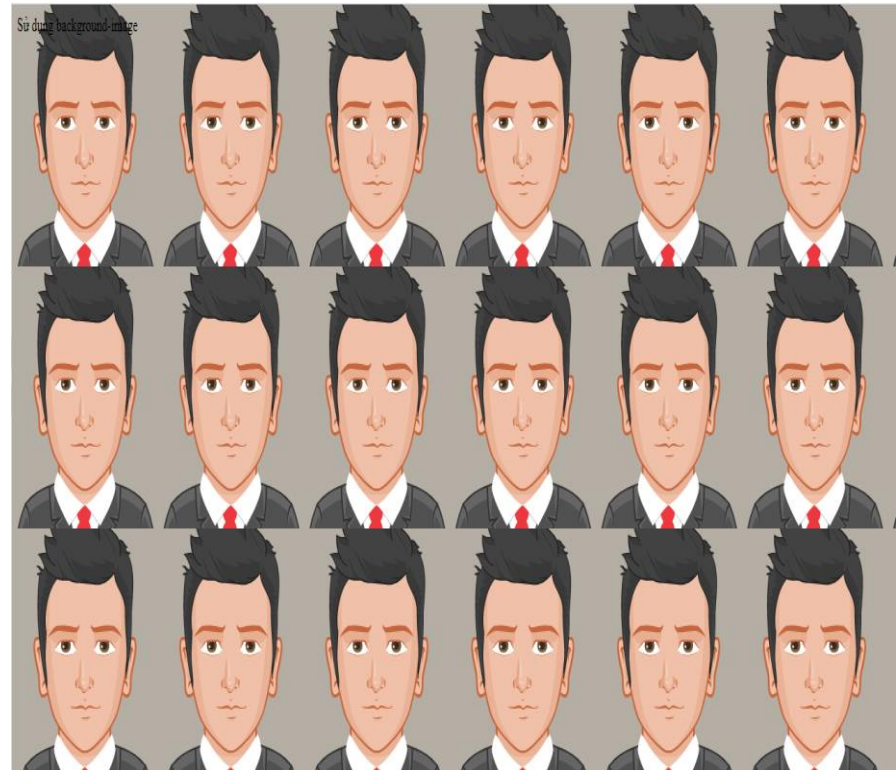
opacity 0.6

opacity 1 (default)

CSS background-image

`background-image: url("file ảnh");`

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<style>
  body{
    background-image: url("noavatar.png");
  }
</style>
</head>
<body>
  Sử dụng background-image
</body>
</html>
```



CSS background-image

`background-repeat: no-repeat;`

```
<html>
<head>
<style>
  body{
    background-image: url("noavatar.png");
    background-repeat: no-repeat;
  }
</style>
</head>
<body>
  Sử dụng background-image
</body>
</html>
```



CSS background-image sử dụng với thẻ khác

```
<html>
<head>
<style>
  p{
    background-image: url("noavatar.png");
    background-repeat: no-repeat;
  }
</style>
</head>
<body>
  <p> Sử dụng background-image</p>
</body>
</html>
```

Sử dụng background-image

CSS Background với các thuộc tính khác

```
<style>
  body{
    background-image: url("noavatar.png");
    background-repeat: no-repeat;
    background-position: top right;
    background-attachment: fixed;
    margin-right: 100px;
  }
</style>
```

```
<body>
  <pre>
    Hôm qua anh tắt nước đầu đình
    Hôm qua anh thấy em một mình
    Hôm qua em đi ngang qua xóm
    Anh gọi to em oiiii
    Nhưng sao em làm thính
    Nói thật là em đẹp không cần chút son phấn nà
    Em đẹp như là 1 bài dân ca
    Thật ra anh cố tình bỏ áo lại
    Nếu em có nhặt được thì cho anh xin nha.
  </pre>
</body>
```

Hôm qua anh tắt nước đầu đình
Hôm qua anh thấy em một mình
Hôm qua em đi ngang qua xóm
Anh gọi to em oiiii
Nhưng sao em làm thính
Nói thật là em đẹp không cần chút son phấn nà
Em đẹp như là 1 bài dân ca
Thật ra anh cố tình bỏ áo lại
Nếu em có nhặt được thì cho anh xin nha.



CSS Background với các thuộc tính khác

```
<style>
  body{
    background-image: url("noavatar.png");
    background-repeat: no-repeat;
    background-position: top right;
    background-attachment: scroll;
    margin-right: 100px;
  }
</style>
```

```
<body>
  <pre>
    Hôm qua anh tát nước đầu đình
    Hôm qua anh thấy em một mình
    Hôm qua em đi ngang qua xóm
    Anh gọi to em ơiiii
    Nhưng sao em làm thính
    Nói thật là em đẹp không cần chút son phấn nà
    Em đẹp như là 1 bài dân ca
    Thật ra anh cố tình bỏ áo lại
    Nếu em có nhật được thì cho anh xin nha.
  </pre>
</body>
```

Hôm qua anh tát nước đầu đình
Hôm qua anh thấy em một mình
Hôm qua em đi ngang qua xóm
Anh gọi to em ơiiii
Nhưng sao em làm thính
Nói thật là em đẹp không cần chút son phấn nà
Em đẹp như là 1 bài dân ca
Thật ra anh cố tình bỏ áo lại
Nếu em có nhật được thì cho anh xin nha.



Cách viết ngắn gọn cho background CSS

Lưu ý thứ tự:

- background-color
- background-image
- background-repeat
- background-attachment
- background-position

```
<style>
  body {
    background: ■ #ffffff url("noavatar.png") no-repeat right top;
    margin-right: 200px;
  }
</style>
```

```
<body>
  <pre>
    Hôm qua anh tát nước đầu đình
    Hôm qua anh thấy em một mình
    Hôm qua em đi ngang qua xóm
    Anh gọi to em oiiii
    Nhưng sao em làm thính
    Nói thật là em đẹp không cần chút son phấn nà
    Em đẹp như là 1 bài dân ca
    Thật ra anh cố tình bỏ áo lại
    Nếu em có nhặt được thì cho anh xin nha.
  </pre>
</body>
```

Hôm qua anh tát nước đầu đình
Hôm qua anh thấy em một mình
Hôm qua em đi ngang qua xóm
Anh gọi to em oiiii
Nhưng sao em làm thính
Nói thật là em đẹp không cần chút son phấn nà
Em đẹp như là 1 bài dân ca
Thật ra anh cố tình bỏ áo lại
Nếu em có nhặt được thì cho anh xin nha.



Ví dụ sử dụng background-size

```
<style>
  #ex1{
    background-image: url("noavatar.png");
    background-repeat: no-repeat;

    background-attachment: scroll;

    background-size: auto;
  }
  #ex2{
    background-image: url("noavatar.png");
    background-repeat: no-repeat;

    background-attachment: scroll;

    background-size: 300px 100px;
  }
</style>
</head>
```

```
<div id="ex1">
  <h2>Hello World</h2>
  <p>Hiển thị hình nền theo kích thước nguồn.</p>
  <b>Chữ đậm</b>
</div>
<div id="ex2">Kích thước chiều rộng 300px và chiều cao 100px</div>
```



Ví dụ sử dụng background-origin

Thuộc tính background-origin chỉ định vị trí gốc (khu vực định vị nền) của ảnh nền.

```
#example1 {  
  border: 10px dashed ■ black;  
  padding: 25px;  
  background: url(noavatar.png);  
  background-repeat: no-repeat;  
  background-origin: padding-box;  
  background-size: 100px 100px;  
}
```

```
#example2 {  
  border: 10px dashed ■ black;  
  padding: 25px;  
  background: url(noavatar.png);  
  background-repeat: no-repeat;  
  background-origin: border-box;  
  background-size: 100px 100px;  
}
```

```
#example3 {  
  border: 10px dashed ■ black;  
  padding: 25px;  
  background: url(noavatar.png);  
  background-repeat: no-repeat;  
  background-origin: content-box;  
  background-size: 100px 100px;  
}
```

<h2>background-origin: padding-box (default):</h2>

<div id="example1">

<h2>Hello World</h2>

<p>The background image starts from the upper left corner of the padding edge.</p>

</div>

<h2>background-origin: border-box:</h2>

<div id="example2">

<h2>Hello World</h2>

<p>The background image starts from the upper left corner of the border.</p>

</div>

<h2>background-origin: content-box:</h2>

<div id="example3">

<h2>Hello World</h2>

<p>The background image starts from the upper left corner of the content.</p>

</div>

Ví dụ sử dụng background-origin

Thuộc tính background-origin chỉ định vị trí gốc (khu vực định vị nền) của ảnh nền.

background-origin: padding-box (default):



background-origin: border-box:



background-origin: content-box:



CSS Text

- Direction:

- ltr:Chữ hiển thị từ bên trái sang phải

- rtl:Chữ hiển thị từ bên phải sang trái

- Letter-spacing:

- Tăng/giảm khoảng cách giữa các ký tự so với trạng thái thông thường(normal)

- Giá trị có thể là số dương hoặc số âm

- Text-align:

- Căn giữa nội dung văn bản theo chiều ngang:left, center, right, justify

- text-decoration:

- Trang trí nội dung văn bản

- Text-indent

- Canh chỉnh nội dung văn bản thụt vào

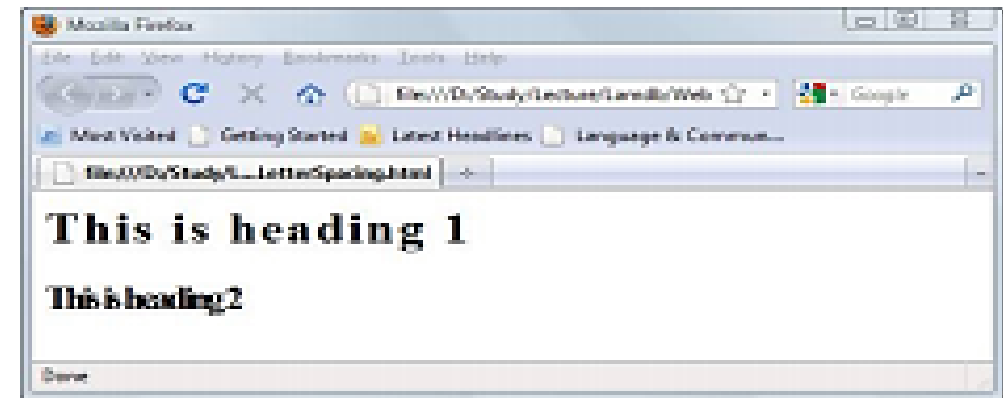
- text-transform

- Chuyển đổi nội dung sang chữ thường, chữ hoa, hoặc ký tự của mỗi từ chữ hoa

CSS Text

■ Ví dụ:

```
<style type="text/css">
    h1 {letter-spacing:2px}
    h2 {letter-spacing:-3px}
</style>
```



```
<style type="text/css">
    h1 {text-align:center}
    h2 {text-align:left}
    h3 {text-align:right}
</style>
```



Ví dụ 1

```
<style>
h1 {
  text-align: center;
  letter-spacing: 10px;
}
h2 {
  text-align: center;
  letter-spacing: -3px;
}
h3{
  direction: ltr;
}
h4{
  text-align: center;
  direction: rtl;
}
</style>
```

```
<body>
<h1>Sử dụng css text giãn ra</h1>
<h2>Sử dụng css text co lại</h2>
<h3>Sử dụng css text hướng chữ trái sang phải</h3>
<h4>Sử dụng css text hướng chữ phải sang trái</h4>
</body>
```

Sử dụng css text giãn ra

Sử dụng css text co lại

Sử dụng css text hướng chữ trái sang phải

Sử dụng css text hướng chữ phải sang trái

Ví dụ 2

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<style>
h1 {
  text-decoration: overline;
}

h2 {
  text-decoration: line-through;
}

h3 {
  text-decoration: underline;
}

h4 {
  text-decoration: underline overline;
}
</style>
</head>
<body>

<h1>This is heading 1</h1>
<h2>This is heading 2</h2>
<h3>This is heading 3</h3>
<h4>This is heading 4</h4>

</body>
</html>
```

This is heading 1

~~This is heading 2~~

This is heading 3

This is heading 4

Ví dụ 3

```
<html>
<head>
<style>
h1 {
  text-decoration: overline;
}

h2 {
  text-decoration: line-through;
}

h3 {
  text-decoration: underline;
}

h4 {
  text-decoration: underline overline;
  text-decoration-color: red;
}
</style>
</head>
<body>

<h1>This is heading 1</h1>
<h2>This is heading 2</h2>
<h3>This is heading 3</h3>
<h4>This is heading 4</h4>

</body>
</html>
```

This is heading 1

~~This is heading 2~~

This is heading 3

This is heading 4

Ví dụ 4

```
<style>
div.a {
  text-decoration-line: underline;
  text-decoration-style: solid;
}

div.b {
  text-decoration-line: underline;
  text-decoration-style: wavy;
}

div.c {
  text-decoration-line: underline;
  text-decoration-style: double;
}

div.d {
  text-decoration-line: overline underline;
  text-decoration-style: wavy;
}
</style>
```

```
<body>
<h1>The text-decoration-style Property</h1>

<div class="a">This is some text with a solid underline.</div>
<br>

<div class="b">This is some text with a wavy underline.</div>
<br>

<div class="c">This is some text with a double underline.</div>
<br>

<div class="d">This is some text with a wavy over- and underline.</div>

</body>
```

The text-decoration-style Property

This is some text with a solid underline.

This is some text with a wavy underline.

This is some text with a double underline.

This is some text with a wavy over- and underline.

Ví dụ 5

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
  <style>
    div.a {
      text-indent: 50px;
    }

    div.b {
      text-indent: -1em;
    }

    div.c {
      text-indent: 30%;
    }
  </style>
</head>
<body>
<div class="a">Đoạn văn bản.</div>
<div class="b">Đoạn văn bản.</div>
<div class="c">Đoạn văn bản.</div>

</body>
</html>
```

Đoạn văn bản.

Đoạn văn bản.

Đoạn văn bản.

Ví dụ 6:

```
<style>
div.a {
  text-transform: uppercase;
}

div.b {
  text-transform: lowercase;
}

div.c {
  text-transform: capitalize;
}
</style>
```

```
<body>
<h1>The text-transform Property</h1>

<h2>text-transform: uppercase:</h2>
<div class="a">Chữ hoa</div>

<h2>text-transform: lowercase:</h2>
<div class="b">Chữ thường.</div>

<h2>text-transform: capitalize:</h2>
<div class="c">Ký tự đầu tiên của mỗi từ chữ hoa</div>
</body>
```

The text-transform Property

text-transform: uppercase:

CHỮ HOA

text-transform: lowercase:

chữ thường.

text-transform: capitalize:

Ký Tự Đầu Tiên Của Mỗi Từ Chữ Hoa

CSS Font

- Font-family
- Font-size
- Font-style
- Font-Weight
- Font-variant
- Font-variant-caps

Ví dụ 1

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<style>
h1 {
  text-align: center;
  font-family: 'Courier New', Courier, monospace;
  font-size: 18px;
}

</style>
</head>
<body>
<h1>Sử dụng css text giãn ra</h1>

</body>
</html>
```

Sử dụng Font

Ví dụ :

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<style>
p {
  text-align: center;
  font-family: 'Courier New', Courier, monospace;
  font-size: 18px;
  font-style: italic;
  font-weight: bold;
}
</style>
</head>
<body>
<p>Sử dụng Font</p>
</body>
</html>
```

Sử dụng Font

Ví dụ 3

```
<style>
  p.normal {
    font-weight: normal;
  }

  p.light {
    font-weight: lighter;
  }

  p.thick {
    font-weight: bold;
  }

  p.thicker {
    font-weight: 900;
  }
</style>
```

```
<body>

  <h1>The font-weight Property</h1>

  <p class="normal">This is a paragraph.</p>
  <p class="light">This is a paragraph.</p>
  <p class="thick">This is a paragraph.</p>
  <p class="thicker">This is a paragraph.</p>

</body>
```

The font-weight Property

This is a paragraph.

This is a paragraph.

This is a paragraph.

This is a paragraph.

Ví dụ 4

```
<style>
p.a {
  font-style: normal;
}

p.b {
  font-style: italic;
}

p.c {
  font-style: oblique;
}
</style>
```

```
<body>
<h1>The font-style Property</h1>

<p class="a">This is a paragraph, normal.</p>
<p class="b">This is a paragraph, italic.</p>
<p class="c">This is a paragraph, oblique.</p>

</body>
```

The font-style Property

This is a paragraph, normal.

This is a paragraph, italic.

This is a paragraph, oblique.

Ví dụ 5

```
<html>
<head>
<style>
p.normal {
  font-variant: normal;
}

p.small {
  font-variant: small-caps;
}
</style>
</head>
<body>
<h1>The font-variant</h1>

<p class="normal">This is a paragraph, normal.</p>
<p class="small">This is a paragraph small cap</p>

</body>
</html>
```

The font-variant

This is a paragraph, normal.

THIS IS A PARAGRAPH SMALL CAP

Ví dụ 6

```
<html>
<head>
<style>
p.normal {font-variant-caps: normal;}
p.small {font-variant-caps: small-caps;}
p.allsmall {font-variant-caps: all-small-caps;}
p.petite {font-variant-caps: petite-caps;}
p.allpetite {font-variant-caps: all-petite-caps;}
p.unicae {font-variant-caps: unicae;}
p.titling {font-variant-caps: titling-caps;}
</style>
</head>
<body>

<h1>The font-variant-caps Property</h1>

<p class="normal">My name is Thanh Nha.</p>
<p class="small">My name is Thanh Nha.</p>
<p class="allsmall">My name is Thanh Nha.</p>
<p class="petite">My name is Thanh Nha.</p>
<p class="allpetite">My name is Thanh Nha.</p>
<p class="unicae">My name is Thanh Nha.</p>
<p class="titling">My name is Thanh Nha.</p>

</body>
```

The font-variant-caps Property

My name is Thanh Nha.

MY NAME IS THANH NHA.

MY NAME IS THANH NHA.

MY NAME IS THANH NHA.

MY NAME IS THANH NHA.

my name is thanh nha.

My name is Thanh Nha.

CSS Margin

- Tương ứng với 4 phía ta có 4 thuộc tính:
 - margin-top:
 - margin-right:
 - margin-bottom:
 - margin-left:
- Để cho gọn chúng ta cũng có thể viết thuộc tính **margin** dưới dạng **shorthand**

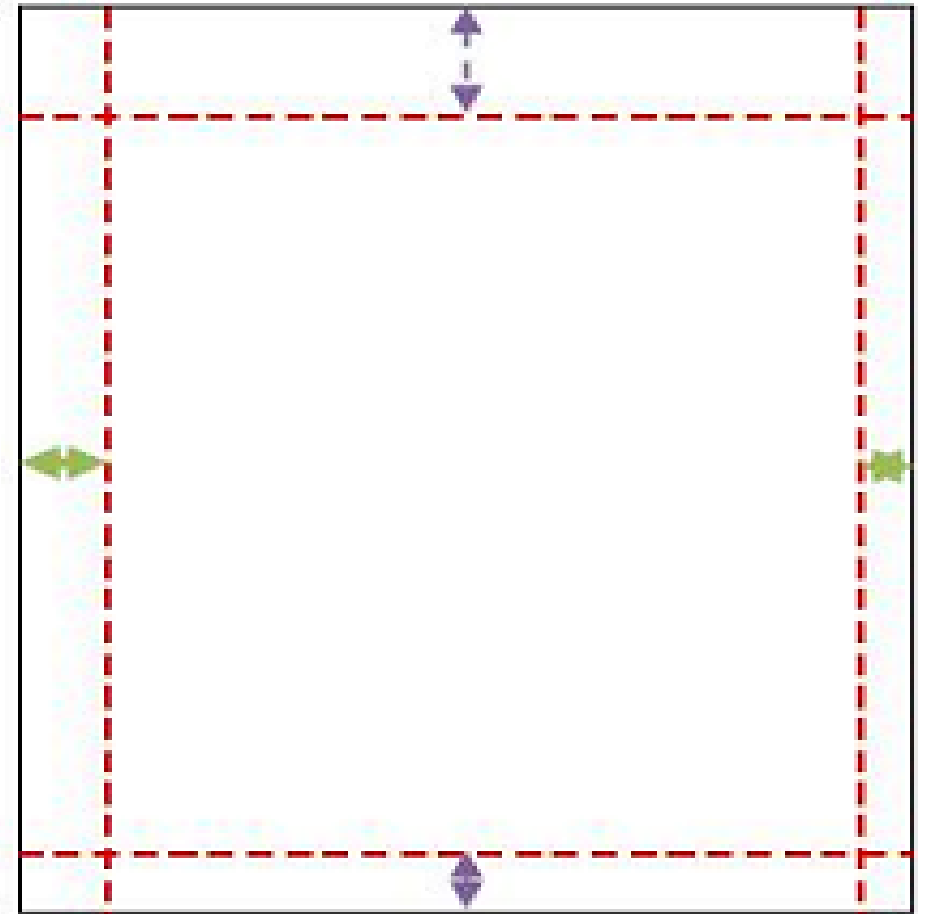
```
div.margin { margin: 10px 4px 5px 9px};  
/* top | right | bottom | left*/
```

CSS Margin

■ Ví dụ:

```
margin:25px 50px 75px 100px;  
margin:25px 50px 75px;  
margin:25px 50px;  
margin:25px;
```

```
body { margin:80px 30px 40px 50px;  
border:1px dotted #FF0000 }
```



Ví dụ

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<style>
  body {
    margin:80px 30px 40px 100px;
  }
</style>
</head>
<body>
  <pre>
    Hôm qua anh tắt nước đầu đình
    Hôm qua anh thấy em một mình
    Hôm qua em đi ngang qua xóm
    Anh gọi to em oiiii
    Nhưng sao em làm thính
    Nói thật là em đẹp không cần chút son phấn nà
    Em đẹp như là 1 bài dân ca
    Thật ra anh cố tình bỏ áo lại
    Nếu em có nhật được thì cho anh xin nha.
  </pre>
</body>
</html>
```

Hôm qua anh tắt nước đầu đình
Hôm qua anh thấy em một mình
Hôm qua em đi ngang qua xóm
Anh gọi to em oiiii
Nhưng sao em làm thính
Nói thật là em đẹp không cần chút son phấn nà
Em đẹp như là 1 bài dân ca
Thật ra anh cố tình bỏ áo lại
Nếu em có nhật được thì cho anh xin nha.

CSS Margin

- Nếu muốn đặt màu cho đường bao chúng ta có thể sử dụng thuộc tính **outline-color**
- Để đặt độ rộng cho đường bao chúng ta đặt giá trị độ lớn cho thuộc tính **outline-width**
- Để chọn kiểu cho đường bao chúng ta sẽ đặt lần lượt các giá trị cho thuộc tính **outline-style**

Ví dụ

```
<style>
  h2 {
    outline-style: solid;
    outline-width: thick;
  }

  div.a {
    outline-style: solid;
    outline-width: thick;
  }

  div.b {
    border: 1px solid red;
    outline-style: solid;
    outline-width: thick;
  }
</style>
```

```
<body>
  <h2>A Heading with a thick outline</h2>
  <div class="a">A div element with a thick outline.</div>
  <br>
  <div class="b">Notice that the outline is outside of any border.</div>
</body>
```

A Heading with a thick outline

A div element with a thick outline.

Notice that the outline is outside of any border.

Ví dụ sử dụng outline-offset

```
<style>
div.ex1 {
  margin: 20px;
  border: 1px solid black;
  background-color: yellow;
  outline: 4px solid red;
  outline-offset: 15px;
}
```

```
div.ex2 {
  margin: 10px;
  border: 1px solid black;
  background-color: yellow;
  outline: 5px dashed blue;
  outline-offset: 5px;
}
</style>
```

The outline-offset Property

This div has a 4 pixels solid red outline 15 pixels outside the border edge.

This div has a 5 pixels dashed blue outline 5 pixels outside the border edge.

```
<h1>The outline-offset Property</h1>
```

```
<div class="ex1">This div has a 4 pixels solid red outline 15 pixels outside the border edge.</div>
<br>
```

```
<div class="ex2">This div has a 5 pixels dashed blue outline 5 pixels outside the border edge.</div>
```

CSS Border

- Chỉ ra độ rộng, màu và kiểu của vùng border của box. Thuộc tính này áp dụng cho tất cả các phần tử:

- border-color:
- border-width:
- border-style:

- Độ rộng của border:

```
div.borderwidth {  
  border-width: 2px;  
}
```

STT	Giá trị
1	thin
2	medium
3	thick
4	length

- 'border-top-width', 'border-right-width', 'border-bottom-width', 'border-left-width', và 'border-width'

Ví dụ

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
  <style>
    h1 {
      border-style: solid;
      border-width: thin;
    }

    div {
      border-style: solid;
      border-width: thick;
    }
    p {
      border-style: solid;
      border-width: medium;
    }
    h2 {
      border-style: solid;
      border-width: 2px;
    }
  </style>
</head>
<body>
  <h1>A heading with a thin border</h1>
  <h2>A heading with a length border</h2>

  <div>A div element with a thick border.</div>
  <p>A div element with a medium border.</p>
</body>
</html>
```

A heading with a thin border

A heading with a length border

A div element with a thick border.

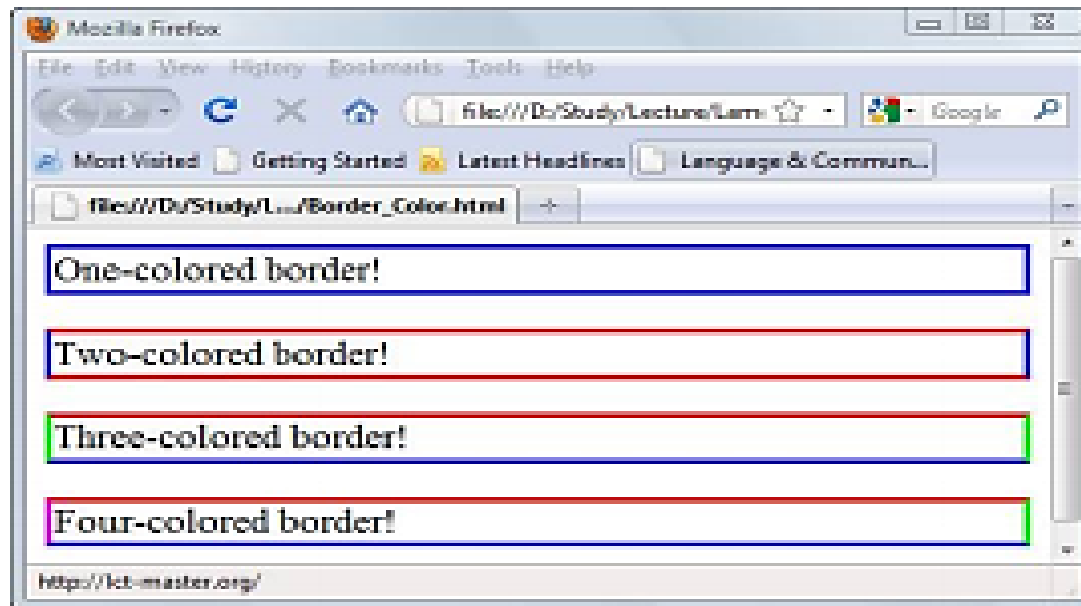
A div element with a medium border.

CSS Border

border-color

- Có thể xác định từ 1 đến 4 màu cho các phía tương ứng
- Phải đi kèm với border-style

```
border-color:red green blue pink;  
border-color:red green blue;  
border-color:red green;  
border-color:red;
```



Ví dụ

```
<style>
  h1 {
    border-style: solid;
    border-width: thin;
    border-color: salmon;
  }

  div {
    border-style: solid;
    border-width: thick;
    border-color: salmon rebeccapurple yellow pink; /* top right bottom left*/
  }
  p {
    border-style: solid;
    border-width: medium;
    border-color: plum yellow;
  }
  h2 {
    border-style: solid;
    border-width: 2px;
  }
</style>

<body>
  <h1>A heading with a thin border</h1>
  <h2>A heading with a length border</h2>

  <div>A div element with a thick border.</div>
  <p>A div element with a medium border.</p>
</body>
```

A heading with a thin border

A heading with a length border

A div element with a thick border.

A div element with a medium border.

CSS Border

Thuộc tính **border-style**

- Xác định kiểu đường của border
- Tham chiếu kiểu giá trị <border-style>

với giá trị sau:

- **none:** No border.-> border-width:0
- **dotted:** đường chấm
- **dashed:** gạch nhỏ
- **solid:** đường đơn.
- **double:** đôi. Khoảng cách giữa 2 đường và độ dày của chúng bằng giá trị border-width
- **groove, ridge**

CSS Border

Thuộc tính border style

```
h1 {  
  border-width:thin;  
  border-color:#FF0000;  
  border-style:solid  
}  
h2 {  
  border-width:thick;  
  border-color:#CCC;  
  border-style:dotted  
}
```

STT	border-style
1	none
2	hidden
3	dotted
4	dashed
5	solid
6	double
7	groove
8	ridge
9	inset
10	outset

Viên Kiểu Solid

Viên Kiểu Dotted

Viên Kiểu Dashed

Viên Kiểu Double

Viên Kiểu Groove

Viên Kiểu Ridge

Viên Kiểu Inset

Viên Kiểu Outset

Ví dụ

```
<style>
  h1 {
    border-style: none;
    border-width: thin;
    border-color: salmon;
  }
  h2 {
    border-style: solid;
    border-width: 2px;
  }
  h3 {
    border-style: double;
    border-width: 2px;
  }
  h4 {
    border-style: groove;
    border-width: 2px;
  }
  h5 {
    border-style: ridge;
    border-width: 2px;
  }
  h6 {
    border-style: hidden;
    border-width: 2px;
  }
</style>
```

```
<body>
  <h1>Heading 1</h1>
  <h2>Heading 2</h2>
  <h3>Heading 3</h3>
  <h4>Heading 4</h4>
  <h5>Heading 5</h5>
  <h6>Heading 6</h6>
  <div>Đoạn 1.</div><br>
  <div class="a">Đoạn 2.</div><br>
  <div class="b">Đoạn 3.</div><br>
  <p>Đoạn 4</p>
</body>
```

```
div {
  border-style: dotted;
  border-width: thick;
  border-color: salmon rebeccapurple yellow pink; /* top right bottom left*/
}
p {
  border-style: dashed;
  border-width: medium;
  border-color: plum yellow;
}
div.a {
  border-style: inset;
  border-width: thick;
  border-color: salmon rebeccapurple yellow pink; /* top right bottom left*/
}
div.b {
  border-style: outset;
  border-width: thick;
  border-color: salmon rebeccapurple yellow pink; /* top right bottom left*/
}
</style>
```

Heading 1

Heading 2

Heading 3

Heading 4

Heading 5

Heading 6

Đoạn 1.

Đoạn 2.

Đoạn 3.

Đoạn 4

Border-left

```
<html>
<head>
<style>
h1 {
  border-left: 5px solid red;
}

h2 {
  border-left: 4px dotted blue;
}

div {
  border-left: double;
}
</style>
</head>
<body>

<h1>A heading with a solid red left border</h1>

<h2>A heading with a dotted blue left border</h2>

<div>A div element with a double left border.</div>

</body>
</html>
```

|A heading with a solid red left border

⋮A heading with a dotted blue left border

||A div element with a double left border.

Border-top

```
<html>
<head>
<style>
h1 {
  border-top: 5px solid red;
}

h2 {
  border-top: 4px dotted blue;
}

div {
  border-top: double;
}
</style>
</head>
<body>

<h1>A heading with a solid red top border</h1>

<h2>A heading with a dotted blue top border</h2>

<div>A div element with a double top border.</div>

</body>
</html>
```

A heading with a solid red top border

.....

A heading with a dotted blue top border

A div element with a double top border.

Border-right

```
<html>
<head>
<style>
h1 {
  border-right: 5px solid red;
}

h2 {
  border-right: 4px dotted blue;
}

div {
  border-right: double;
}
</style>
</head>
<body>

<h1>A heading with a solid red right border</h1>

<h2>A heading with a dotted blue right border</h2>

<div>A div element with a double right border.</div>

</body>
</html>
```

A heading with a solid red right border

A heading with a dotted blue right border

A div element with a double right border.

Border-bottom

```
<html>
<head>
<style>
h1 {
  border-bottom: 5px solid red;
}

h2 {
  border-bottom: 4px dotted blue;
}

div {
  border-bottom: double;
}
</style>
</head>
<body>

<h1>A heading with a solid red bottom border</h1>

<h2>A heading with a dotted blue bottom border</h2>

<div>A div element with a double bottom border.</div>

</body>
</html>
```

A heading with a solid red bottom border

A heading with a dotted blue bottom border

A div element with a double bottom border.

1 số css border khác

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<style>
h1 {
  border-bottom-style: solid;
  border-bottom-color: yellow;
  border-left-style: solid;
  border-left-color: red;
  border-right-style: solid;
  border-right-color: brown;
  border-top-style: solid;
  border-top-color: blue;
}

</style>
</head>
<body>

<h1>A heading with a colored bottom border</h1>

</body>
</html>
```

A heading with a colored bottom border

1 số css border khác

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<style>
#example1 {
  border: 2px solid red;
  padding: 20px;
  border-bottom-left-radius: 25px;
}
```

```
#example2 {
  border: 2px solid red;
  padding: 20px;
  border-bottom-left-radius: 50px 20px;
}
</style>
</head>
<body>
```

```
<h2>border-bottom-left-radius: 25px:</h2>
<div id="example1">
  <p>The border-bottom-left-radius property defines the radius of the bottom-left corner.</p>
</div>

<h2>border-bottom-left-radius: 50px 20px:</h2>
<div id="example2">
  <p>If two values are set; the first one is for the bottom border, the second one for the left border.</p>
</div>

</body>
</html>
```

border-bottom-left-radius: 25px:

The border-bottom-left-radius property defines the radius of the bottom-left corner.

border-bottom-left-radius: 50px 20px:

If two values are set; the first one is for the bottom border, the second one for the left border.

1 số css border khác

```
<!DOCTYPE html>
```

```
<html>
```

```
<head>
```

```
<style>
```

```
#example1 {
```

```
  border: 2px solid red;
```

```
  padding: 10px;
```

```
  border-bottom-right-radius: 25px;
```

```
}
```

```
#example2 {
```

```
  border: 2px solid red;
```

```
  padding: 10px;
```

```
  border-bottom-right-radius: 50px 20px;
```

```
}
```

```
</style>
```

```
</head>
```

```
<body>
```

```
<h2>border-bottom-left-radius: 25px:</h2>
```

```
<div id="example1">
```

```
  <p>The border-bottom-left-radius property defines the radius of the bottom-left corner.</p>
```

```
</div>
```

```
<h2>border-bottom-left-radius: 50px 20px:</h2>
```

```
<div id="example2">
```

```
  <p>If two values are set; the first one is for the bottom border, the second one for the left border.</p>
```

```
</div>
```

```
</body>
```

```
</html>
```

border-bottom-right-radius: 25px:

The border-bottom-right-radius property defines the radius of the bottom-right corner.

border-bottom-right-radius: 50px 20px:

If two values are set; the first one is for the bottom border, the second one for the right border.

1 số css border khác

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<style>
#example1 {
  border: 2px solid red;
  padding: 10px;
  border-top-left-radius: 25px;
}

#example2 {
  border: 2px solid red;
  padding: 10px;
  border-top-left-radius: 30px 70px;
}
</style>
</head>
<body>

<h2>border-top-left-radius: 25px:</h2>
<div id="example1">
  <p>The border-top-left-radius property defines the radius of the top-left corner.</p>
</div>

<h2>border-top-left-radius: 50px 20px:</h2>
<div id="example2">
  <p>If two values are set; the first one is for the top border, the second one for the left
border.</p>
</div>

</body>
</html>
```

border-top-left-radius: 25px:

The border-top-left-radius property defines the radius of the top-left corner.

border-top-left-radius: 50px 20px:

If two values are set; the first one is for the top border, the second one for the left border.

1 số css border khác

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<style>
#example1 {
  border: 2px solid red;
  padding: 10px;
  border-top-right-radius: 25px;
}

#example2 {
  border: 2px solid red;
  padding: 10px;
  border-top-right-radius: 30px 70px;
}
</style>
</head>
<body>

<h2>border-top-right-radius: 25px:</h2>
<div id="example1">
  <p>The border-top-right-radius property defines the radius of the top-right corner.</p>
</div>

<h2>border-top-right-radius: 50px 20px:</h2>
<div id="example2">
  <p>If two values are set; the first one is for the top border, the second one for the right
border.</p>
</div>

</body>
</html>
```

border-top-right-radius: 25px:

The border-top-right-radius property defines the radius of the top-right corner.

border-top-right-radius: 50px 20px:

If two values are set; the first one is for the top border, the second one for the right border.

CSS border-collapse

```
<style>
table, td, th {
  border: 1px solid black;
}

#table1 {
  border-collapse: separate;
}

#table2 {
  border-collapse: collapse;
}
</style>
```

```
<h2>border-collapse: separate (default):</h2>
<table id="table1">
  <tr>
    <th>Firstname</th>
    <th>Lastname</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>Peter</td>
    <td>Griffin</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>Lois</td>
    <td>Griffin</td>
  </tr>
</table>
```

```
<h2>border-collapse: collapse:</h2>
<table id="table2">
  <tr>
    <th>Firstname</th>
    <th>Lastname</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>Peter</td>
    <td>Griffin</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>Lois</td>
    <td>Griffin</td>
  </tr>
</table>
```

border-collapse: separate (default):

Firstname	Lastname
Peter	Griffin
Lois	Griffin

border-collapse: collapse:

Firstname	Lastname
Peter	Griffin
Lois	Griffin

Padding css (vùng đệm)

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<style>
p.ex1 {
  border: 1px solid red;
  padding: 35px;
}

p.ex2 {
  border: 1px solid red;
  margin: 35px;
}

</style>
</head>
<body>

<h1>The padding Property</h1>

<p class="ex1">This paragraph has a padding of 35 pixels on all four sides.</p>

<p class="ex2">This paragraph has no specified padding, but a margin of 35 pixels on all four sides.</p>

</body>
</html>
```

The padding Property

This paragraph has a padding of 35 pixels on all four sides.

This paragraph has no specified padding, but a margin of 35 pixels on all four sides.

padding-left, padding-right, padding-top, padding-bottom

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<style>
p.ex1 {
  border: 1px solid red;
  padding-left: 50px;
  padding-right: 30px;
  padding-top: 90px;
  padding-bottom: 20px;
}
</style>
</head>
<body>

<h1>The padding left, right, top, bottom Property</h1>

<p class="ex1">A paragraph with a 50 pixels left padding.</p>

</body>
</html>
|
```

The padding left, right, top, bottom Property

A paragraph with a 50 pixels left padding.

Lưu ý sử dụng padding

- **Nếu padding có 4 giá trị:**

padding:10px 5px 15px 20px;

- top padding is 10px
- right padding is 5px
- bottom padding is 15px
- left padding is 20px

- **Nếu padding có 3 giá trị:**

padding:10px 5px 15px;

- top padding is 10px
- right and left padding are 5px
- bottom padding is 15px

- **Nếu padding có 2 giá trị:**

padding:10px 5px;

- top and bottom padding are 10px
- right and left padding are 5px

- **Nếu padding có 1 giá trị:**

padding:10px;

- all four paddings are 10px

Overflow css

Thuộc tính **Overflow** chỉ định cắt nội dung hoặc thêm thanh cuộn khi nội dung của phần tử quá lớn để vừa với một khu vực được chỉ định.

Ví dụ overflow

```
<style>
div.ex1 {
  background-color: lightblue;
  width: 110px;
  height: 110px;
  overflow: scroll;
}

div.ex2 {
  background-color: lightblue;
  width: 110px;
  height: 110px;
  overflow: hidden;
}

div.ex3 {
  background-color: lightblue;
  width: 110px;
  height: 110px;
  overflow: auto;
}

div.ex4 {
  background-color: lightblue;
  width: 110px;
  height: 110px;
  overflow: visible;
}
</style>
```

```
<body>
<h1>The overflow Property</h1>
<h2>overflow: scroll:</h2>
<div class="ex1">
  Hoa hồng trắng Snow Cap Rose mang ý nghĩa về 1 tình yêu dịu dàng và thanh khiết như tâm hồn trong sáng của thiếu nữ mới lớn.
  Chính vì vậy, hoa được các cô gái dùng làm món quà bày tỏ tình cảm dành tặng cho người trong mộng của mình.</div>

<h2>overflow: hidden:</h2>
<div class="ex2">Hoa hồng trắng Snow Cap Rose mang ý nghĩa về 1 tình yêu dịu dàng và thanh khiết như tâm hồn trong sáng của thiếu nữ mới lớn.
  Chính vì vậy, hoa được các cô gái dùng làm món quà bày tỏ tình cảm dành tặng cho người trong mộng của mình..</div>

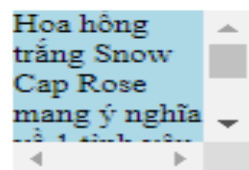
<h2>overflow: auto:</h2>
<div class="ex3">Hoa hồng trắng Snow Cap Rose mang ý nghĩa về 1 tình yêu dịu dàng và thanh khiết như tâm hồn trong sáng của thiếu nữ mới lớn.
  Chính vì vậy, hoa được các cô gái dùng làm món quà bày tỏ tình cảm dành tặng cho người trong mộng của mình..</div>

<h2>overflow: visible (default):</h2>
<div class="ex4">Hoa hồng trắng Snow Cap Rose mang ý nghĩa về 1 tình yêu dịu dàng và thanh khiết như tâm hồn trong sáng của thiếu nữ mới lớn.
  Chính vì vậy, hoa được các cô gái dùng làm món quà bày tỏ tình cảm dành tặng cho người trong mộng của mình.</div>
</body>
```

Ví dụ overflow

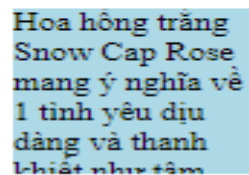
The overflow Property

overflow: scroll:

A text box with a light blue background and a vertical scrollbar on the right side. The text inside is: "Hoa hồng trắng Snow Cap Rose mang ý nghĩa về 1 tình yêu".

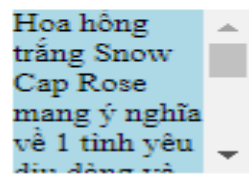
Hoa hồng trắng Snow Cap Rose mang ý nghĩa về 1 tình yêu

overflow: hidden:

A text box with a light blue background. The text inside is: "Hoa hồng trắng Snow Cap Rose mang ý nghĩa về 1 tình yêu dịu dàng và thanh khiết như tâm hồn trong sáng của thiếu nữ mới lớn. Chính vì vậy, hoa được các cô gái dùng làm món quà bày tỏ tình cảm dành tặng cho người trong mộng của mình.".

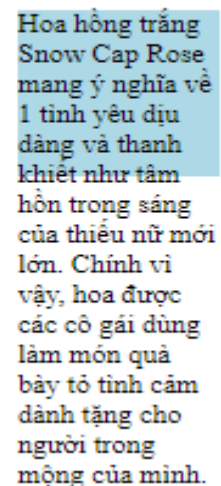
Hoa hồng trắng Snow Cap Rose mang ý nghĩa về 1 tình yêu dịu dàng và thanh khiết như tâm

overflow: auto:

A text box with a light blue background and a vertical scrollbar on the right side. The text inside is: "Hoa hồng trắng Snow Cap Rose mang ý nghĩa về 1 tình yêu".

Hoa hồng trắng Snow Cap Rose mang ý nghĩa về 1 tình yêu

overflow: visible (default):

A text box with a light blue background. The text inside is: "Hoa hồng trắng Snow Cap Rose mang ý nghĩa về 1 tình yêu dịu dàng và thanh khiết như tâm hồn trong sáng của thiếu nữ mới lớn. Chính vì vậy, hoa được các cô gái dùng làm món quà bày tỏ tình cảm dành tặng cho người trong mộng của mình.".

Hoa hồng trắng Snow Cap Rose mang ý nghĩa về 1 tình yêu dịu dàng và thanh khiết như tâm hồn trong sáng của thiếu nữ mới lớn. Chính vì vậy, hoa được các cô gái dùng làm món quà bày tỏ tình cảm dành tặng cho người trong mộng của mình.

Clear css

- Thuộc tính Clear kiểm soát luồng bên cạnh các phần tử nổi.
- Thuộc tính clear chỉ định điều gì sẽ xảy ra với phần tử bên cạnh phần tử nổi.
- Thuộc tính clear gồm có left, right, both

Ví dụ clear-left

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<style>
img {
  float: left;
}

p.clear {
  clear: left;
}
</style>
</head>
<body>

<h1>The clear Property</h1>



<p>This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text.</p>
|
<p class="clear">&nbsp;</p>


<p class="clear">This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text.</p>

</body>
</html>
```

The clear Property



This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text.



This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text.

Ví dụ clear-right

```
<style>
img {
  float: right;
}
p.clear {
  clear: right;
}
</style>
```

```
<body>
```

```
<h1>The clear Property</h1>
```

```

```

```
<p>This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text.</p>
```

```
<p class="clear">&nbsp;</p>
```

```

```

```
<p class="clear">This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text.</p>
```

```
</body>
```

The clear Property

This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text.



This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text.

Ví dụ clear both

```
<style>
img.a {
  float: left;
}
img.b {
  float: right;
}
p.clear {
  clear: both;
}
</style>
```

```
<body>
<h1>The clear Property</h1>


<p>This is some text. This is some text. This is some text. This is some text.
  This is some text. This is some text.</p>
<p class="clear">This is some text. This is some text. This is some text.
  This is some text. This is some text. This is some text.</p>
</body>
```

The clear Property



This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text.



This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text.

Display css

- Thuộc tính hiển thị chỉ định hành vi hiển thị của một phần tử

Ví dụ

```
<style>
p {color: ■red;}

p.ex1 {display: none;}
p.ex2 {display: inline;}
p.ex3 {display: block;}
p.ex4 {display: inline-block;}
|
</style>
```

```
<h2>display: none:</h2>
<div>
  Dứa, Thơm hay Khóm là tên gọi khác nhau của một loại quả nhiệt đới với tên khoa học Ananas comosus.
  Loại quả này có đặc điểm nhiều mắt, thịt màu vàng, vị chua ngọt và có hàm lượng axit hữu cơ cao
  <p class="ex1">Dứa Thơm!</p>
  Đây còn là nguồn cung cấp mangan, vitamin C và B1 dồi dào, bổ sung nhiều khoáng chất tốt cho cơ thể.
</div>
```

```
<h2>display: inline:</h2>
<div>
  Dứa, Thơm hay Khóm là tên gọi khác nhau của một loại quả nhiệt đới với tên khoa học Ananas comosus.
  Loại quả này có đặc điểm nhiều mắt, thịt màu vàng, vị chua ngọt và có hàm lượng axit hữu cơ cao
  <p class="ex2">Dứa Thơm!</p>
  Đây còn là nguồn cung cấp mangan, vitamin C và B1 dồi dào, bổ sung nhiều khoáng chất tốt cho cơ thể.
</div>
```

```
<h2>display: block:</h2>
<div>
  Dứa, Thơm hay Khóm là tên gọi khác nhau của một loại quả nhiệt đới với tên khoa học Ananas comosus.
  Loại quả này có đặc điểm nhiều mắt, thịt màu vàng, vị chua ngọt và có hàm lượng axit hữu cơ cao
  <p class="ex3">Dứa Thơm!</p>
  Đây còn là nguồn cung cấp mangan, vitamin C và B1 dồi dào, bổ sung nhiều khoáng chất tốt cho cơ thể.
</div>
```

```
<h2>display: inline-block:</h2>
<div>
  Dứa, Thơm hay Khóm là tên gọi khác nhau của một loại quả nhiệt đới với tên khoa học Ananas comosus.
  Loại quả này có đặc điểm nhiều mắt, thịt màu vàng, vị chua ngọt và có hàm lượng axit hữu cơ cao
  <p class="ex4">Dứa Thơm!</p>
  Đây còn là nguồn cung cấp mangan, vitamin C và B1 dồi dào, bổ sung nhiều khoáng chất tốt cho cơ thể.
</div>
```

Desktop

The display Property

display: none:

Dứa, Thơm hay Khóm là tên gọi khác nhau của một loại quả nhiệt đới với tên khoa học *Ananas comosus*. Loại quả này có đặc điểm nhiều mắt, thịt màu vàng, vị chua ngọt và có hàm lượng axit hữu cơ cao Đây còn là nguồn cung cấp mangan, vitamin C và B1 dồi dào, bổ sung nhiều khoáng chất tốt cho cơ thể.

display: inline:

Dứa, Thơm hay Khóm là tên gọi khác nhau của một loại quả nhiệt đới với tên khoa học *Ananas comosus*. Loại quả này có đặc điểm nhiều mắt, thịt màu vàng, vị chua ngọt và có hàm lượng axit hữu cơ cao **Dứa Thơm!** Đây còn là nguồn cung cấp mangan, vitamin C và B1 dồi dào, bổ sung nhiều khoáng chất tốt cho cơ thể.

display: block:

Dứa, Thơm hay Khóm là tên gọi khác nhau của một loại quả nhiệt đới với tên khoa học *Ananas comosus*. Loại quả này có đặc điểm nhiều mắt, thịt màu vàng, vị chua ngọt và có hàm lượng axit hữu cơ cao

Dứa Thơm!

Đây còn là nguồn cung cấp mangan, vitamin C và B1 dồi dào, bổ sung nhiều khoáng chất tốt cho cơ thể.

display: inline-block:

Dứa, Thơm hay Khóm là tên gọi khác nhau của một loại quả nhiệt đới với tên khoa học *Ananas comosus*. Loại quả này có đặc điểm nhiều mắt, thịt màu vàng, vị chua ngọt và có hàm lượng axit hữu cơ cao **Dứa Thơm!** Đây còn là nguồn cung cấp mangan, vitamin C và B1 dồi dào, bổ sung nhiều khoáng chất tốt cho cơ thể.

Một số phần tử là inline theo mặc định, như ``, `<a>`, `<i>` và ``.

display: none:

Dứa, Thơm hay Khóm là tên gọi khác nhau của một loại quả nhiệt đới với tên khoa học *Ananas comosus*. Loại quả này có đặc điểm nhiều mắt, thịt màu vàng, vị chua ngọt và có hàm lượng axit hữu cơ cao Đây còn là nguồn cung cấp mangan, vitamin C và B1 dồi dào, bổ sung nhiều khoáng chất tốt cho cơ thể.

display: inline:

Dứa, Thơm hay Khóm là tên gọi khác nhau của một loại quả nhiệt đới với tên khoa học *Ananas comosus*. Loại quả này có đặc điểm nhiều mắt, thịt màu vàng, vị chua ngọt và có hàm lượng axit hữu cơ cao **Dứa Thơm!** Đây còn là nguồn cung cấp mangan, vitamin C và B1 dồi dào, bổ sung nhiều khoáng chất tốt cho cơ thể.

display: block:

Dứa, Thơm hay Khóm là tên gọi khác nhau của một loại quả nhiệt đới với tên khoa học *Ananas comosus*. Loại quả này có đặc điểm nhiều mắt, thịt màu vàng, vị chua ngọt và có hàm lượng axit hữu cơ cao

Dứa Thơm!

Đây còn là nguồn cung cấp mangan, vitamin C và B1 dồi dào, bổ sung nhiều khoáng chất tốt cho cơ thể.

display: inline-block:

Dứa, Thơm hay Khóm là tên gọi khác nhau của một loại quả nhiệt đới với tên khoa học *Ananas comosus*. Loại quả này có đặc điểm nhiều mắt, thịt màu vàng, vị chua ngọt và có hàm lượng axit hữu cơ cao **Dứa Thơm!** Đây còn là nguồn cung cấp mangan, vitamin C và B1 dồi dào, bổ sung nhiều khoáng chất tốt cho cơ thể.

Thuộc tính float CSS

Thuộc tính float chỉ định liệu một phần tử có nên trôi sang trái, phải hoặc không trôi.

Ví dụ: display:flex

```
<style>
.container {
  display: flex;
  align-items: center;
  justify-content: left;
  height: 100vh;
  font-size: 2rem;
}

span {
  visibility: hidden;
  background-color: #006100;
  width: 140px;
  height: 140px;
}

.child {
  border: 2px solid crimson;
  margin: 4px;
}
</style>
```

```
<body>
  <div class="container">
    <div class="child">
      Ở miền Tây và một số tỉnh miền Nam, người dân có <span>sự phân biệt rõ ràng giữa Thom và Khóm</span>
      vì đây là hai giống cây khác nhau. Thom và Khóm được trồng nhiều ở khu vực miền Nam
      nên họ dễ dàng nhận biết đặc tính riêng của chúng. Còn người miền Bắc gọi chung cả Thom và Khóm là Dừa.
    </div>
    <div class="child">
      Ở miền Tây và một số tỉnh miền Nam, người dân có <span>sự phân biệt rõ ràng giữa Thom và Khóm</span>
      vì đây là hai giống cây khác nhau. Thom và Khóm được trồng nhiều ở khu vực miền Nam
      nên họ dễ dàng nhận biết đặc tính riêng của chúng. Còn người miền Bắc gọi chung cả Thom và Khóm là Dừa.
    </div>
  </div>
</body>
```

Ở miền Tây và một số tỉnh miền Nam, người dân có

vì đây là hai giống cây khác nhau. Thom và Khóm được trồng nhiều ở khu vực miền Nam nên họ dễ dàng nhận biết đặc tính riêng của chúng. Còn người miền Bắc gọi chung cả Thom và Khóm là Dừa.

Ở miền Tây và một số tỉnh miền Nam, người dân có

vì đây là hai giống cây khác nhau. Thom và Khóm được trồng nhiều ở khu vực miền Nam nên họ dễ dàng nhận biết đặc tính riêng của chúng. Còn người miền Bắc gọi chung cả Thom và Khóm là Dừa.

Ví dụ: display:table bằng thẻ div

```
<style>
body {
  display: flex;
  align-items: baseline;
  justify-content: center;
  height: 100vh;
  font-size: 2rem;
}
div {
  max-width: 600px;
}
.table {
  border: 1px solid brown;
  display: table;
}
.row {
  border: 1px solid brown;
  display: table-row;
}
.cell {
  border: 1px solid brown;
  display: table-cell;
}
.row, .cell {
  padding: 10px;
}
</style>
```

```
<body>
  <div class="table">
    <div class="row">
      <div class="cell">Fruits</div>
      <div class="cell">Lemurs</div>
      <div class="cell">Pets</div>
    </div>
    <div class="row">
      <div class="cell">Cashew</div>
      <div class="cell">Hua hua</div>
      <div class="cell">Dog</div>
    </div>
    <div class="row">
      <div class="cell">Apple</div>
      <div class="cell">Diadem Sifaka</div>
      <div class="cell">Cat</div>
    </div>
    <div class="row">
      <div class="cell">Mango</div>
      <div class="cell">Ring-tailed</div>
      <div class="cell">Chicken</div>
    </div>
  </div>
</body>
```

Fruits	Lemurs	Pets
Cashew	Hua hua	Dog
Apple	Diadem Sifaka	Cat
Mango	Ring-tailed	Chicken

Ví dụ: display:table bằng thẻ table

```
<style>
body {
  display: flex;
  align-items: center;
  justify-content: center;
  height: 100vh;
  font-size: 2rem;
}

div {
  max-width: 600px;
}

tr,
td {
  border: 1px solid blue;
  padding: 10px;
}
</style>
```

```
<body>
  <table>
    <tr>
      <td>Fruits</td>
      <td>Lemurs</td>
      <td>Pets</td>
    </tr>
    <tr>
      <td>Cashew</td>
      <td>Hua hua</td>
      <td>Dog</td>
    </tr>
    <tr>
      <td>Apple</td>
      <td>Diadem Sifaka</td>
      <td>Cat</td>
    </tr>
    <tr>
      <td>Mango</td>
      <td>Rig-tailed</td>
      <td>Chicken</td>
    </tr>
  </table>
</body>
```

Fruits	Lemurs	Pets
Cashew	Hua hua	Dog
Apple	Diadem Sifaka	Cat
Mango	Rig-tailed	Chicken

Float css-right

```
<style>
img {
| float: right;
}
p{
| text-align: justify;
}

</style>
```

```
<body>
<h1>Thuộc tính float</h1>
<p>Trong ví dụ này, hình ảnh sẽ trôi sang bên phải trong văn bản và văn bản trong đoạn sẽ bao quanh hình ảnh.</p>
<p>
Dứa, Thom hay Khóm là tên gọi khác nhau của một loại quả nhiệt đới với tên khoa học Ananas comosus. Loại quả này có đặc điểm nhiều mắt,
thịt màu vàng, vị chua ngọt và có hàm lượng axit hữu cơ cao. Đây còn là nguồn cung cấp mangan, vitamin C và B1 dồi dào,
bổ sung nhiều khoáng chất tốt cho cơ thể.
</body>
```

Thuộc tính float

Trong ví dụ này, hình ảnh sẽ trôi sang bên phải trong văn bản và văn bản trong đoạn sẽ bao quanh hình ảnh.

Dứa, Thom hay Khóm là tên gọi khác nhau của một loại quả nhiệt đới với tên khoa học Ananas comosus. Loại quả này có đặc điểm nhiều mắt, thịt màu vàng, vị chua ngọt và có hàm lượng axit hữu cơ cao. Đây còn là nguồn cung cấp mangan, vitamin C và B1 dồi dào, bổ sung nhiều khoáng chất tốt cho cơ thể.



Float css-left

```
<style>
img {
  float: left;
}
p{
  text-align: justify;
}
```

```
</style>
```

```
<body>
```

```
<h1>Thuộc tính float</h1>
```

```
<p>Trong ví dụ này, hình ảnh sẽ trôi sang bên phải trong văn bản và văn bản trong đoạn sẽ bao quanh hình ảnh.</p>
```

```
<p>
```

Dứa, Thơm hay Khóm là tên gọi khác nhau của một loại quả nhiệt đới với tên khoa học Ananas comosus. Loại quả này có đặc điểm nhiều mắt, thịt màu vàng, vị chua ngọt và có hàm lượng axit hữu cơ cao. Đây còn là nguồn cung cấp mangan, vitamin C và B1 dồi dào, bổ sung nhiều khoáng chất tốt cho cơ thể.

```
</body>
```

Thuộc tính float

Trong ví dụ này, hình ảnh sẽ trôi sang bên phải trong văn bản và văn bản trong đoạn sẽ bao quanh hình ảnh.



Dứa, Thơm hay Khóm là tên gọi khác nhau của một loại quả nhiệt đới với tên khoa học Ananas comosus. Loại quả này có đặc điểm nhiều mắt, thịt màu vàng, vị chua ngọt và có hàm lượng axit hữu cơ cao. Đây còn là nguồn cung cấp mangan, vitamin C và B1 dồi dào, bổ sung nhiều khoáng chất tốt cho cơ thể.

Float css-none

```
<style>
img {
  float: none;
}
p{
  text-align: justify;
}
</style>
```

Thuộc tính float

Trong ví dụ này, hình ảnh sẽ trôi sang bên phải trong văn bản và văn bản trong đoạn sẽ bao quanh hình ảnh.



Dứa, Thom hay Khóm là tên gọi khác nhau của một loại quả nhiệt đới với tên khoa học *Ananas comosus*. Loại quả này có đặc điểm nhiều mắt, thịt màu vàng, vị chua ngọt và có hàm lượng axit hữu cơ cao. Đây còn là nguồn cung cấp mangan, vitamin C và B1 dồi dào, bổ sung nhiều khoáng chất tốt cho cơ thể.

```
<body>
<h1>Thuộc tính float</h1>
<p>Trong ví dụ này, hình ảnh sẽ trôi sang bên phải trong văn bản và văn bản trong đoạn sẽ bao quanh hình ảnh.</p>
<p>
Dứa, Thom hay Khóm là tên gọi khác nhau của một loại quả nhiệt đới với tên khoa học Ananas comosus. Loại quả này có đặc điểm nhiều mắt,
thịt màu vàng, vị chua ngọt và có hàm lượng axit hữu cơ cao. Đây còn là nguồn cung cấp mangan, vitamin C và B1 dồi dào,
bổ sung nhiều khoáng chất tốt cho cơ thể.
</body>
```

Ví dụ của float

```
<style>
span {
  float: left;
  width: 0.7em;
  font-size: 400%;
  font-family: algerian, courier;
  line-height: 80%;
}
</style>
```

[illegible]

Trong đoạn trên, chữ cái đầu tiên của văn bản được nhúng trong phần tử span. Phần tử span có chiều rộng gấp 0,7 lần kích thước của phông chữ hiện tại. Kích thước phông chữ của phần tử span là 400% (khá lớn) và chiều cao dòng là 80%. Phông chữ của chữ cái trong khoảng sẽ là "Algeria".

<body>

<p>Đây là một số văn bản. Đây là một số văn bản. Đây là một số văn bản.
 Đây là một số văn bản. Đây là một số văn bản. Đây là một số văn bản. Đây là một số
 văn bản. Đây là một số văn bản. Đây là một số văn bản. Đây là một số văn bản. Đây là
 một số văn bản. Đây là một số văn bản. Đây là một số văn bản. Đây là một số văn bản.
 Đây là một số văn bản. Đây là một số văn bản. Đây là một số văn bản. Đây là một số
 văn bản. Đây là một số văn bản. Đây là một số văn bản. Đây là một số văn bản.

<p>Trong đoạn trên, chữ cái đầu tiên của văn bản được nhúng trong phần tử span. Phần tử span có chiều rộng gấp 0,7 lần kích thước của phông chữ hiện tại. Kích thước phông chữ của phần tử span là 400% (khá lớn) và chiều cao dòng là 80%. Phông chữ của chữ cái trong khoảng sẽ là "Algeria".</p>

</body>

Ví dụ float để tạo menu

```
<style>
ul {
  list-style-type: none;
  margin: 0;
  padding: 0;
  overflow: hidden; /* prevents scrollbars from appearing */
  background-color: #333;
}
```

```
li {
  float: left;
}
```

```
li a {
  display: inline-block;
  color: white;
  text-align: center;
  padding: 14px 16px;
  text-decoration: none;
}
```

```
li a:hover {
  background-color: #111;
}
</style>
```

```
<body>
```

```
<ul>
```

```
  <li><a href="#home">Trang chủ</a></li>
  <li><a href="#news">Tin tức</a></li>
  <li><a href="#contact">Liên hệ</a></li>
  <li><a href="#about">Về Chúng tôi</a></li>
```

```
</ul>
```

```
</body>
```

Trang chủ Tin tức Liên hệ Về Chúng tôi

Ví dụ float –xóa bỏ float

Không cho phép các phần tử nổi ở bên trái hoặc bên phải của phần tử <p> được chỉ định:

```
<head>
<style>
img {
  float: left;
}
p.clear {
  clear: both;
}
</style>
</head>
<body>

<p>This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text.</p>
<p class="clear">This is also some text. This is also some text. This is also some text. This is also some text.
This is also some text. This is also some text.</p>
</body>
</html>
```



This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text.

This is also some text. This is also some text. This is also some text. This is also some text. This is also some text.
This is also some text.

Ví dụ float

```
<style>
div {
  border: 3px solid #4CAF50;
  padding: 5px;
}

.img1 {
  float: right;
}

.clearfix::after {
  content: "";
  clear: both;
  display: table;
}

.img2 {
  float: right;
}
</style>
```

```
<body>
<h1>The Clearfix Hack</h1>

<p>Ở đây, hình ảnh nổi cao hơn phần tử chứa nó, vì vậy nó tràn ra bên ngoài vùng chứa của nó:</p>
<div>

This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text...</div>

<p style="clear:right">Thêm bản hack clearfix vào phần tử chứa để khắc phục sự cố này:</p>
<div class="clearfix">

This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text...</div>

</body>
```

The Clearfix Hack

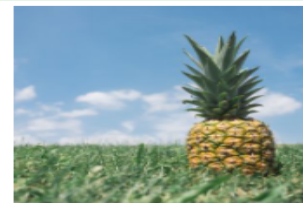
Ở đây, hình ảnh nổi cao hơn phần tử chứa nó, vì vậy nó tràn ra bên ngoài vùng chứa của nó:

This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text...



Thêm bản hack clearfix vào phần tử chứa để khắc phục sự cố này::

This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text. This is some text...



Ví dụ float

```
<style>
* {
  box-sizing: border-box;
}

.header, .footer {
  background-color: grey;
  color: white;
  padding: 15px;
}

.column {
  float: left;
  padding: 15px;
}

.clearfix::after {
  content: "";
  clear: both;
  display: table;
}

.menu {
  width: 25%;
}

.content {
  width: 75%;
}

.menu ul {
  list-style-type: none;
  margin: 0;
  padding: 0;
}

.menu li {
  padding: 8px;
  margin-bottom: 8px;
  background-color: #33b5e5;
  color: #ffffff;
}

.menu li:hover {
  background-color: #0099cc;
}
</style>
```

```
<body>

<div class="header">
  <h1>Thành Phố HCM</h1>
</div>

<div class="clearfix">
  <div class="column menu">
    <ul>
      <li>The Flight</li>
      <li>The City</li>
      <li>The Food</li>
    </ul>
  </div>

  <div class="column content">
    <h1>Thành Phố</h1>
    <p>Thành phố Hồ Chí Minh (hay còn được gọi là Sài Gòn) là thành phố lớn nhất ở Việt Nam về dân số và quy mô đô thị hóa. Đây còn là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa và giáo dục tại Việt Nam. Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố trực thuộc trung ương thuộc loại đô thị đặc biệt của Việt Nam cùng với thủ đô Hà Nội. [5] Nằm trong vùng chuyển tiếp giữa Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, thành phố này hiện có 16 quận, 1 thành phố và 5 huyện,
    </p>
  </div>
</div>

<div class="footer">
  <p>Địa chỉ đáng tin cậy</p>
</div>

</body>
```


Thành Phố HCM

The Flight

The City

The Food

Thành Phố

Thành phố Hồ Chí Minh (hay còn được gọi là Sài Gòn) là thành phố lớn nhất ở Việt Nam về dân số và quy mô đô thị hóa. Đây còn là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa và giáo dục tại Việt Nam. Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố trực thuộc trung ương thuộc loại đô thị đặc biệt của Việt Nam cùng với thủ đô Hà Nội. [5]Năm trong vùng chuyển tiếp giữa Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, thành phố này hiện có 16 quận, 1 thành phố và 5 huyện, .

Địa chỉ đáng tin cậy